

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

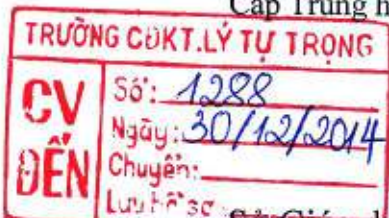
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 4507/GDDT-TrH  
Về Hướng dẫn sơ kết  
học kì I năm học 2014-2015  
Cấp Trung học Phổ thông

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2014

*Vg: Trần Trung  
Quí Đạo*

Kính gửi : Hiệu trưởng các trường Trung học Phổ thông.



Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn sơ kết học kì I năm học 2014-2015 cấp Trung học Phổ thông như sau:

### I.- MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Đánh giá nội dung công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ trong học kì I năm học 2014-2015 của cấp Trung học Phổ thông ngành giáo dục đào tạo TP.Hồ Chí Minh.

- Trên cơ sở đánh giá kết quả việc thực hiện nhiệm vụ học kì I năm học 2013-2014, rút ra các kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học kì II năm học 2014-2015 được tốt hơn.

### II.- NỘI DUNG

Các trường Trung học phổ thông thực hiện hai báo cáo theo nội dung sau:

1) Thống kê số liệu và báo cáo thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học trong học kì I năm học 2014-2015 theo nội dung công văn số 3035/GDDT-TrH ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Sở GDĐT và Phụ lục 1 đính kèm.

2) Báo cáo thực hiện cụ thể một số nhiệm vụ chuyên môn Giáo dục Trung học trong học kì I năm học 2014-2015 theo nội dung công văn số 3202/GDDT-TrH ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Sở GDĐT và Phụ lục 2 đính kèm.

### III.- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1- Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông

- Hiệu trưởng trường THPT hướng dẫn các Tổ trưởng chuyên môn thực hiện các báo cáo theo nội dung trên, Hiệu trưởng tổng hợp và thực hiện báo cáo của trường, gửi về Phòng Giáo dục Trung học (GDTrH) trước ngày 10/01/2015 theo địa chỉ email [bchk.tphcm@gmail.com](mailto:bchk.tphcm@gmail.com), không gửi báo cáo bằng giấy về Sở GDĐT.

- Riêng kế hoạch kiểm tra học kỳ I, đề kiểm tra và hướng dẫn chấm các môn, gửi về Phòng GDTrH theo địa chỉ email [kthkthpt@gmail.com](mailto:kthkthpt@gmail.com) trước ngày 31/12/2014 (theo công văn số 4016/GDDT-TrH ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Sở GDĐT), không gửi kế hoạch kiểm tra, đề và hướng dẫn chấm bằng giấy về Sở GDĐT.

- Đồng thời với việc gửi số liệu theo mẫu đính kèm, các trường nhập số liệu vào hệ thống SMAS (trước ngày 10/01/2015) để Sở GDĐT truy xuất song song các dữ liệu cần thu thập.

## **2- Phòng Giáo dục Trung học**

- Tập hợp báo cáo của các trường THPT, kết hợp với công tác kiểm tra thực tế đánh giá kết quả việc thực hiện nhiệm vụ học kỳ I năm học 2014-2015 để thực hiện báo cáo gửi về Bộ GDĐT (Vụ GDTrH) ) và tổ chức sơ kết bậc trung học vào tuần lễ cuối tháng 01/2015.

Nhận được văn bản này, đề nghị Hiệu trưởng các trường THPT tổ chức triển khai thực hiện theo đúng nội dung trên và nộp báo cáo đúng thời hạn qui định./.

### **Nơi nhận :**

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VP, GDTrH.

**TL.GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC**

(đã ký)

**Phạm Văn Hùng**

**PHỤ LỤC 1**

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
 Trường THPT : .....  
 Số :     /     

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày     tháng     năm

**BÁO CÁO SƠ KẾT HỌC KỲ I**  
**Năm học 20 ..... - 20 .....**

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

**1. Địa chỉ:** .....

**Điện thoại:** ..... **Email:** .....

**2. Nhân sự**

a) Ban giám hiệu:

| TT | Họ tên | Năm sinh | Chức vụ | Môn | Văn bằng cao nhất | Công tác kiêm nhiệm | ĐTDD |
|----|--------|----------|---------|-----|-------------------|---------------------|------|
| 1  |        |          | HT      |     |                   |                     |      |
| 2  |        |          | PHT     |     |                   |                     |      |
| 3  |        |          | .....   |     |                   |                     |      |

b) Tổ trưởng chuyên môn:

| TT | Họ tên | Tổ bộ môn | Năm sinh | Văn bằng cao nhất | Năm vào ngành | Công tác kiêm nhiệm | ĐTDD |
|----|--------|-----------|----------|-------------------|---------------|---------------------|------|
| 1  |        | Ngữ văn   |          |                   |               |                     |      |
| 2  |        | Lịch sử   |          |                   |               |                     |      |
| 3  |        | .....     |          |                   |               |                     |      |

c) Tình hình giáo viên:

| TT | Tổ bộ môn               | Tổng số giáo viên | Số giáo viên            |                            |                     |    | So với nhu cầu |      |       |      |
|----|-------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|----|----------------|------|-------|------|
|    |                         |                   | Số GV biên chế (cơ hữu) | Số GV hợp đồng thỉnh giảng | Trình độ chuyên môn |    |                | Thừa | Thiếu |      |
|    |                         |                   |                         |                            | > ĐH                | ĐH | CĐ             |      |       | Khác |
| 1  | Ngữ Văn                 |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 2  | Lịch Sử                 |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 3  | Địa Lý                  |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 4  | GDCD                    |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 5  | Tiếng Anh               |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 6  | Tiếng Pháp              |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 7  | Tiếng Trung, Nhật, Đức. |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 8  | Toán                    |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |
| 9  | Vật Lý                  |                   |                         |                            |                     |    |                |      |       |      |

|    |             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 10 | Hoá học     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Sinh học    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Tin học     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Kĩ thuật CN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Kĩ thuật NN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Thể dục     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | GD QP-AN    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | .....       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Cộng</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### 3. Tình hình học sinh

| Học sinh<br>Khối lớp | Số học sinh đầu năm |    | Số học sinh cuối HK I |    | Học sinh bỏ học |    | Học sinh dân tộc |    | Học sinh dân tộc bỏ học |    |
|----------------------|---------------------|----|-----------------------|----|-----------------|----|------------------|----|-------------------------|----|
|                      | Tổng số             | Nữ | Tổng số               | Nữ | Tổng số         | Nữ | Tổng số          | Nữ | Tổng số                 | Nữ |
| 10                   |                     |    |                       |    |                 |    |                  |    |                         |    |
| 11                   |                     |    |                       |    |                 |    |                  |    |                         |    |
| 12                   |                     |    |                       |    |                 |    |                  |    |                         |    |
| <b>Toàn trường</b>   |                     |    |                       |    |                 |    |                  |    |                         |    |

So với đầu năm số HS giảm (tăng): ..... HS. Tỷ lệ : .....%, trong đó, nữ: .....HS.

### 4. Xây dựng cơ sở vật chất

| Chỉ danh         | Số lượng | Diện tích/ Qui cách kỹ thuật/ Công năng |
|------------------|----------|-----------------------------------------|
| Phòng học        |          |                                         |
| Phòng TN Lý      |          |                                         |
| Phòng TN Hóa     |          |                                         |
| Phòng TN Sinh    |          |                                         |
| Phòng TN LHS     |          |                                         |
| Phòng TN HS      |          |                                         |
| Phòng Lab        |          |                                         |
| Phòng Vi tính    |          |                                         |
| Phòng Nghe nhìn  |          |                                         |
| Hội trường       |          |                                         |
| Thư viện         |          |                                         |
| Nhà thi đấu TDTT |          |                                         |

## II.- CÔNG TÁC GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ (Đối với đội ngũ CBQL, GV và đối với học sinh)

Đánh giá kết quả việc thực hiện có hiệu quả và sáng tạo các cuộc vận động, các phong trào thi đua lớn trong toàn ngành phù hợp với đặc điểm của từng đơn vị gắn việc đổi mới hoạt động giáo dục của nhà trường, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.

## III.- CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN HK I

*(Các hoạt động chủ yếu đã làm được; những biện pháp thực hiện có hiệu quả tốt; những khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục giải quyết, kết quả, bài học kinh nghiệm).*

### **1. Công tác tổ chức các hoạt động dạy và học**

- Việc thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông.
- Công tác chỉ đạo chuyên môn, xây dựng kế hoạch năm học của các trường.
- Thực hiện chương trình SGK theo chuẩn kiến thức kỹ năng và hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung giáo dục phổ thông của Sở và Bộ GDĐT. Việc phân phối thời gian dạy học và tổ chức cho học sinh tự học có hướng dẫn của giáo viên.
- Tổ chức dạy-học và sinh hoạt 2 buổi/ngày (theo văn bản số 7291/BGDĐT-GDTrH ngày 01/11/2010 của Bộ GDĐT về hướng dẫn dạy học 2 buổi/ngày đối với các trường trung học).
- Tổ chức giảng dạy tăng cường ngoại ngữ và ngoại ngữ 2 (Anh, Pháp, Trung, Nhật), tăng cường Tin học; dạy học tự chọn; dạy Thể dục, Âm nhạc, Mỹ thuật, GDQP-AN...
- Thực hiện nội dung giáo dục địa phương; lồng ghép, tích hợp các nội dung vào một số các môn học theo chỉ đạo của Sở và Bộ GDĐT.
- Việc triển khai thực hiện phương pháp "Bàn tay nặn bột" và các phương pháp dạy học tích cực khác; dạy học các chủ đề tích hợp liên môn.
- Tình hình thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá xếp loại học sinh. Công tác tổ chức kiểm tra học kỳ.
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và quản lí.
- Việc thực hiện "3 công khai".

### **2. Công tác tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giáo dục toàn diện**

- Việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ theo yêu cầu giáo dục truyền thống và giáo dục thẩm mỹ đúng đắn cho học sinh; gắn kết các hoạt động ngoại khóa với phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện - học sinh tích cực".
- Công tác giáo dục đạo đức, pháp luật; thực hiện Hoạt động giáo dục NGLL.
- Tổ chức dạy nghề phổ thông.
- Tham gia công tác giáo dục hoà nhập, công tác PCGD tại địa phương.
- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh.
- Các hoạt động khác: tham gia các Hội thi do Sở và Bộ GDĐT tổ chức, công tác bồi dưỡng HSG, ...
- Tổ chức thực hiện các chuẩn của trường THPT chuẩn quốc gia.

### **3. Các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học**

- Chỉ đạo và kết quả thực hiện đổi mới PPDH và đổi mới KTĐG, tổ chức dạy học phân hóa trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng và hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung giáo dục phổ thông của Bộ GDĐT.
- Tổ chức các sinh hoạt học thuật, báo cáo chuyên đề, hội thảo, hội thi, hội giảng, tham quan học tập. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ, bồi dưỡng giáo viên năng lực nghiên cứu khoa học và hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học; vai trò của

giáo viên chủ nhiệm; bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục về năng lực chuyên môn ... (Hình thức tổ chức, nơi tổ chức, thời gian, số giáo viên tham gia, đánh giá kết quả).

- Việc đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn nhằm nâng cao vai trò và phát huy hiệu quả hoạt động của tổ/nhóm chuyên môn trong nhà trường.

#### 4. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

|           | Phòng Thiết bị | TH Sinh | TH Lý | TH Hóa | Phòng Vi tính | Phòng Đa năng | Phòng Multimedia | Phòng bộ môn |
|-----------|----------------|---------|-------|--------|---------------|---------------|------------------|--------------|
| Số lượng  |                |         |       |        |               |               |                  |              |
| Diện tích |                |         |       |        |               |               |                  |              |

- Công tác xây dựng CSVC trường lớp, mua sắm và sử dụng trang thiết bị dạy học.

- Hoạt động thí nghiệm thực hành.

| Khối lớp | Số lớp | Số tiết thực hành thí nghiệm |     |      |           |
|----------|--------|------------------------------|-----|------|-----------|
|          |        | Lý                           | Hóa | Sinh | Công nghệ |
|          |        |                              |     |      |           |

- Hoạt động thư viện.

#### 5. Kết quả giáo dục (đính kèm phụ lục)

### IV.- NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

#### 1. Hoạt động chung

a) Những hoạt động chung (nêu khái quát những mặt mạnh, yếu)

- Những việc đã làm được.
- Tâm đắc nhất so với trước.
- Những việc chưa làm được.

b) Kết quả giáo dục: Đánh giá kết quả giáo dục theo mục tiêu chương trình, so sánh và phân tích kết quả đánh giá xếp loại học sinh so với năm học trước. Những mặt tốt hơn, những hạn chế cần khắc phục

#### 2. Hoạt động ngoại khóa, giáo dục toàn diện

#### 3. Hoạt động chuyên môn

#### 4. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị

### V.- KIẾN NGHỊ

**HIỆU TRƯỞNG**  
(ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm

**BÁO CÁO SƠ KẾT HỌC KỲ I**  
**NĂM HỌC 20 ..... - 20 .....**  
**BỘ MÔN : .....**

**I.- Tình hình giáo viên trong tổ:**

| STT | Họ và tên GV | Chức vụ | Văn bằng cao nhất | Năm vào ngành | Phân công giảng dạy | ĐTDD |
|-----|--------------|---------|-------------------|---------------|---------------------|------|
| 1   |              |         |                   |               |                     |      |
| 2   |              |         |                   |               |                     |      |

**II.- Các hoạt động chuyên môn:**

*(Đề nghị ghi rõ các hoạt động chủ yếu, số liệu đã làm được; những biện pháp đã thực hiện có hiệu quả tốt, những khó khăn, vướng mắc đã khắc phục có hiệu quả, bài học kinh nghiệm)*

**1. Hoạt động quản lý điều hành chuyên môn.**

- Tổ chức thực hiện chương trình, giảm tải, chuẩn kiến thức kỹ năng.
- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày
- Tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu : số tiết thực hiện, đối tượng, phân công, biện pháp thực hiện....
- Tổ chức hoạt động chuyên môn của tổ : chế độ sinh hoạt tổ nhóm, giảng dạy chuyên đề, phân công giảng dạy, biên soạn tài liệu chung của tổ, nội dung sinh hoạt chuyên môn,...
- Tổ chức làm đồ dùng dạy học tự làm.
- Công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh.
- Tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn, cụm trường, Sở GDĐT...

**2. Hoạt động ngoại khoá, giáo dục toàn diện học sinh:**

- a) Chuyên đề, hội thảo
- b) Tham quan, hướng nghiệp, dã ngoại
- c) Các hoạt động khác:

**3. Các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học.**

Tổ chức các sinh hoạt học thuật, báo cáo chuyên đề, hội thảo, hội thi, hội giảng, tham quan học tập. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ ... *(Hình thức tổ chức, nơi tổ chức, thời gian, số giáo viên tham gia, đánh giá kết quả)*

**4- Kết quả giáo dục**

a) Thống kê điểm kiểm tra học kì I.

| Khối      | Tổng số HS | Giỏi |   | Khá |   | Trung bình |   | Yếu |   | Kém |   |
|-----------|------------|------|---|-----|---|------------|---|-----|---|-----|---|
|           |            | SL   | % | SL  | % | SL         | % | SL  | % | SL  | % |
| Lớp 10    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Lớp 11    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Lớp 12    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Tổng cộng |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |

b) Xếp loại học lực bộ môn học kì I:

| Khối      | Tổng số HS | Giỏi |   | Khá |   | Trung bình |   | Yếu |   | Kém |   |
|-----------|------------|------|---|-----|---|------------|---|-----|---|-----|---|
|           |            | SL   | % | SL  | % | SL         | % | SL  | % | SL  | % |
| Lớp 10    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Lớp 11    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Lớp 12    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Tổng cộng |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |

c) Đánh giá kết quả giáo dục theo mục tiêu chương trình, so sánh và phân tích kết quả đánh giá xếp loại học sinh so với năm học trước. Những mặt tốt hơn, những hạn chế cần khắc phục.

**III- Nhận xét đánh giá** (Mặt mạnh và những mặt còn hạn chế, những hoạt động nổi bật có hiệu quả, tâm đắc nhất so với trước)

1. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị.

2. Hoạt động chuyên môn.

**IV.- Kiến nghị.**

Duyệt của Ban Giám Hiệu  
(ký tên – đóng dấu)

Tổ trưởng chuyên môn  
(ký – ghi rõ họ tên)

XẾP LOẠI HẠNH KIỂM HỌC SINH HK I NĂM HỌC 20.....-20.....

| Khối        |                      | Tổng số học sinh |    | Tốt |    | Khá |    | Trung bình |    | Yếu |    |
|-------------|----------------------|------------------|----|-----|----|-----|----|------------|----|-----|----|
|             |                      | Nam              | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam        | Nữ | Nam | Nữ |
| 10          | Ban KHTN             |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Ban KHXH             |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Ban cơ bản           | A                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | B                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | C                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | D                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | Không phân hoá   |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Tổng cộng ban cơ bản |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Tổng cộng khối 10    |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
| 11          | Ban KHTN             |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Ban KHXH             |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Ban cơ bản           | A                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | B                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | C                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | D                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | Không phân hoá   |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Tổng cộng ban cơ bản |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Tổng cộng khối 11    |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
| 12          | Ban KHTN             |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Ban KHXH             |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Ban cơ bản           | A                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | B                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | C                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | D                |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             |                      | Không phân hoá   |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Tổng cộng ban cơ bản |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
|             | Tổng cộng khối 12    |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |
| Toàn trường |                      |                  |    |     |    |     |    |            |    |     |    |

Ghi chú : Chỉ ghi số học sinh, không qui đổi ra %.

**XẾP LOẠI HỌC LỰC HỌC SINH HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối |                      | Tổng số học sinh |    | Giỏi |    | Khá |    | Trung bình |    | Yếu |    | Kém |    |
|------|----------------------|------------------|----|------|----|-----|----|------------|----|-----|----|-----|----|
|      |                      | Nam              | Nữ | Nam  | Nữ | Nam | Nữ | Nam        | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| 10   | Ban KHTN             |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Ban KHXH             |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Ban cơ bản           | A                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | B                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | C                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | D                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | Không phân hoá   |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Tổng cộng ban cơ bản |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Tổng cộng khối 10    |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
| 11   | Ban KHTN             |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Ban KHXH             |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Ban cơ bản           | A                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | B                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | C                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | D                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | Không phân hoá   |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Tổng cộng ban cơ bản |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Tổng cộng khối 11    |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
| 12   | Ban KHTN             |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Ban KHXH             |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Ban cơ bản           | A                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | B                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | C                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | D                |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      |                      | Không phân hoá   |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Tổng cộng ban cơ bản |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Tổng cộng khối 12    |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |
|      | Toàn trường          |                  |    |      |    |     |    |            |    |     |    |     |    |

**Ghi chú :** Chỉ ghi số học sinh, không qui đổi ra %.

**HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối      | Tổng số HS | Tốt |   | Khá |   | Trung bình |   | Yếu |   |
|-----------|------------|-----|---|-----|---|------------|---|-----|---|
|           |            | SL  | % | SL  | % | SL         | % | SL  | % |
| Lớp 10    |            |     |   |     |   |            |   |     |   |
| Lớp 11    |            |     |   |     |   |            |   |     |   |
| Lớp 12    |            |     |   |     |   |            |   |     |   |
| Tổng cộng |            |     |   |     |   |            |   |     |   |

*Mẫu 1d*

**XẾP LOẠI HẠNH KIỂM HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

Dân tộc : .....

| Khối      | Tổng số HS | Tốt |   | Khá |   | Trung bình |   | Yếu |   |
|-----------|------------|-----|---|-----|---|------------|---|-----|---|
|           |            | SL  | % | SL  | % | SL         | % | SL  | % |
| Lớp 10    |            |     |   |     |   |            |   |     |   |
| Lớp 11    |            |     |   |     |   |            |   |     |   |
| Lớp 12    |            |     |   |     |   |            |   |     |   |
| Tổng cộng |            |     |   |     |   |            |   |     |   |

*Mẫu 1e*

**XẾP LOẠI HỌC LỰC HỌC SINH HÒA NHẬP, KHUYẾT TẬT**

**HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối      | Tổng số HS | Giỏi |   | Khá |   | Trung bình |   | Yếu |   | Kém |   |
|-----------|------------|------|---|-----|---|------------|---|-----|---|-----|---|
|           |            | SL   | % | SL  | % | SL         | % | SL  | % | SL  | % |
| Lớp 10    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Lớp 11    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Lớp 12    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |
| Tổng cộng |            |      |   |     |   |            |   |     |   |     |   |

*Mẫu 1f*

**XẾP LOẠI HỌC LỰC HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

Dân tộc : .....

| Khối      | Tổng số HS | Giỏi |   | Khá |   | Trung bình |   | Yếu |   |
|-----------|------------|------|---|-----|---|------------|---|-----|---|
|           |            | SL   | % | SL  | % | SL         | % | SL  | % |
| Lớp 10    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |
| Lớp 11    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |
| Lớp 12    |            |      |   |     |   |            |   |     |   |
| Tổng cộng |            |      |   |     |   |            |   |     |   |

*Mẫu 2a*

**TÌNH HÌNH HỌC SINH THÔI HỌC HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

Đơn vị : Trường THPT .....

| Khối lớp | Tổng số HS đầu năm (A) | Tổng số HS cuối HK I (B) | Số HS chuyển đến (C) | Số HS chuyển đi (D) | Tổng số HS thôi học (E) | Phân tích số HS thôi học |                       |           |                             |
|----------|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------------|
|          |                        |                          |                      |                     |                         | Do học lực yếu, kém      | Do hoàn cảnh khó khăn | Do xa nhà | Lí do khác: tai nạn, ốm đau |
| 10       |                        |                          |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |
| 11       |                        |                          |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |
| 12       |                        |                          |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |
| Tổng     |                        |                          |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |

**Lưu ý :** Tổng số HS thôi học tính đến thời điểm báo cáo tổng kết năm học (E) = (A) + (C) – (D) – (B)

**Mẫu 2b**

**TÌNH HÌNH HỌC SINH NỮ THÔI HỌC HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối lớp | Tổng số HS NỮ đầu năm (A) | Tổng số HS NỮ cuối HK I (B) | Số HS chuyển đến (C) | Số HS chuyển đi (D) | Tổng số HS thôi học (E) | Phân tích số HS thôi học |                       |           |                             |
|----------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------------|
|          |                           |                             |                      |                     |                         | Do học lực yếu, kém      | Do hoàn cảnh khó khăn | Do xa nhà | Lí do khác: tai nạn, ốm đau |
| 10       |                           |                             |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |
| 11       |                           |                             |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |
| 12       |                           |                             |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |
| Tổng     |                           |                             |                      |                     |                         |                          |                       |           |                             |

**Lưu ý :** Tổng số HS nữ thôi học tính đến thời điểm báo cáo tổng kết năm học (E) = (A) + (C) – (D) – (B)

**Mẫu 3a**

**SỐ HỌC SINH HỌC TĂNG CƯỜNG TIN HỌC, NGOẠI NGỮ  
HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối lớp \ Tổng số                | Số giáo viên<br>(nếu có GV người nước ngoài thì ghi rõ ở cột ghi chú) |    |    | Tổng số lớp được học chương trình tăng cường. |    |    | Tổng số học sinh được học chương trình tăng cường |    |     |    |     |    | Ghi chú |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----|----|-----------------------------------------------|----|----|---------------------------------------------------|----|-----|----|-----|----|---------|
|                                   | 10                                                                    | 11 | 12 | 10                                            | 11 | 12 | 10                                                |    | 11  |    | 12  |    |         |
|                                   |                                                                       |    |    |                                               |    |    | Nam                                               | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |         |
| Chương trình TC Tin học           |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình TC tiếng Anh         |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình TC tiếng Pháp        |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình TC tiếng Nhật/ Trung |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình NN 2 tiếng Pháp      |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình NN 2 tiếng Trung     |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình NN 2 tiếng Nhật      |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |
| Chương trình NN 2 tiếng Đức       |                                                                       |    |    |                                               |    |    |                                                   |    |     |    |     |    |         |

Mẫu 3b

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC GIẢNG DẠY TIẾNG NƯỚC NGOÀI  
HK I NĂM HỌC 20 ..... - 20 .....**

| Khối lớp | Tiếng Anh                     |                  | Tiếng Pháp                    |                  | Tiếng Nhật                    |                  | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|---------|
|          | Số lớp được học GV nước ngoài | Số GV nước ngoài | Số lớp được học GV nước ngoài | Số GV nước ngoài | Số lớp được học GV nước ngoài | Số GV nước ngoài |         |
| 10       |                               |                  |                               |                  |                               |                  |         |
| 11       |                               |                  |                               |                  |                               |                  |         |
| 12       |                               |                  |                               |                  |                               |                  |         |
| Tổng     |                               |                  |                               |                  |                               |                  |         |

Mẫu 4

**TÌNH HÌNH THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN TIN HỌC HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Số phòng máy<br>vi tính | Số giáo viên | Tổng số máy vi tính : ..... máy. |                                 |
|-------------------------|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                         |              | Số máy vi tính dạy Tin học       | Số máy vi tính kết nối Internet |
|                         |              |                                  |                                 |

**Mẫu 5**

**TÌNH HÌNH HS HỌC NGHỀ PHỔ THÔNG HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Nghề phổ thông | Số giáo viên | Số lớp | Số học sinh |    | Ghi chú |
|----------------|--------------|--------|-------------|----|---------|
|                |              |        | Nam         | Nữ |         |
| .....          |              |        |             |    |         |
| .....          |              |        |             |    |         |
| .....          |              |        |             |    |         |
| .....          |              |        |             |    |         |

**Mẫu 6**

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC 2 BUỔI/NGÀY  
HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| <div style="text-align: center;">Tổng số<br/>Khối lớp</div> | Tổng số lớp được học chương trình 2 buổi/ngày. |    |    | Tổng số HS được học chương trình 2 buổi/ngày |    |     |    |     |    |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----|----|----------------------------------------------|----|-----|----|-----|----|
|                                                             | 10                                             | 11 | 12 | 10                                           |    | 11  |    | 12  |    |
|                                                             |                                                |    |    | Nam                                          | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| Số lượng                                                    |                                                |    |    |                                              |    |     |    |     |    |

**Mẫu 7**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỀ HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**  
(Hội nghị, Hội thảo chuyên đề, Tham quan học tập ...)

| TT | Tên chủ đề, chuyên đề | Cấp cụm (thành phố) | Thời gian tổ chức | Đối tượng tham gia |
|----|-----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| 1  |                       |                     |                   |                    |
| 2  |                       |                     |                   |                    |
| 3  |                       |                     |                   |                    |
| 4  |                       |                     |                   |                    |

**Mẫu 8a**

**SỐ LIỆU HỌC SINH TRƯỜNG NGOÀI CÔNG LẬP**

**HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối<br>lớp   | Số lớp | Học sinh            |                           |         | Học sinh nội trú    |                           |         |
|---------------|--------|---------------------|---------------------------|---------|---------------------|---------------------------|---------|
|               |        | Tổng số<br>học sinh | Số HS ở tỉnh,<br>TP khác. | Tỷ lệ % | Tổng số<br>học sinh | Số HS ở tỉnh,<br>TP khác. | Tỷ lệ % |
| Lớp ...       |        |                     |                           |         |                     |                           |         |
| Lớp ...       |        |                     |                           |         |                     |                           |         |
| Lớp ...       |        |                     |                           |         |                     |                           |         |
| Lớp ...       |        |                     |                           |         |                     |                           |         |
| <b>Tổng :</b> |        |                     |                           |         |                     |                           |         |

*Mẫu 8b*

**SỐ LIỆU HỌC SINH NỮ TRƯỜNG NGOÀI CÔNG LẬP  
HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối<br>lớp   | Số lớp | Học sinh         |                              |         | Học sinh nội trú |                              |         |
|---------------|--------|------------------|------------------------------|---------|------------------|------------------------------|---------|
|               |        | Tổng số<br>HS Nữ | Số HS nữ ở<br>tỉnh, TP khác. | Tỷ lệ % | Tổng số<br>HS Nữ | Số HS nữ ở<br>tỉnh, TP khác. | Tỷ lệ % |
| Lớp ...       |        |                  |                              |         |                  |                              |         |
| Lớp ...       |        |                  |                              |         |                  |                              |         |
| Lớp ...       |        |                  |                              |         |                  |                              |         |
| Lớp ...       |        |                  |                              |         |                  |                              |         |
| <b>Tổng :</b> |        |                  |                              |         |                  |                              |         |

*Mẫu 9*

**SỐ LIỆU GIÁO VIÊN TRƯỜNG NGOÀI CÔNG LẬP  
HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Bộ môn           | Số<br>lượng<br>GV | Trình độ<br>chuyên môn |    |            | Diện   |                | Tỉ lệ giáo viên<br>cơ hữu/Tổng số<br>giáo viên |
|------------------|-------------------|------------------------|----|------------|--------|----------------|------------------------------------------------|
|                  |                   | ĐH                     | CĐ | Trên<br>ĐH | Cơ hữu | Thỉnh<br>giảng |                                                |
| .....            |                   |                        |    |            |        |                |                                                |
| .....            |                   |                        |    |            |        |                |                                                |
| .....            |                   |                        |    |            |        |                |                                                |
|                  |                   |                        |    |            |        |                |                                                |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |                        |    |            |        |                |                                                |

*Mẫu 10*

**SỐ LIỆU QUẢN NHIỆM TRƯỜNG NGOÀI CÔNG LẬP**

**HK I NĂM HỌC 20.....-20.....**

| Khối lớp         | Số lượng QN | Trình độ chuyên môn |    |         | Diện   |          | Tỉ lệ Quản nhiệm cơ hữu/Tổng số Quản nhiệm |
|------------------|-------------|---------------------|----|---------|--------|----------|--------------------------------------------|
|                  |             | ĐH                  | CĐ | Trên ĐH | Cơ hữu | Hợp đồng |                                            |
| .....            |             |                     |    |         |        |          |                                            |
| .....            |             |                     |    |         |        |          |                                            |
| .....            |             |                     |    |         |        |          |                                            |
|                  |             |                     |    |         |        |          |                                            |
| <b>Tổng cộng</b> |             |                     |    |         |        |          |                                            |

**Mẫu 11**

**SỐ LIỆU GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY VÀ HỌC SINH HỌC KHUYẾT TẬT  
HK I NĂM HỌC 20.....-20..... (nếu có)**

| TT               | KHỐI LỚP | GV tham gia giảng dạy |    | Số học sinh theo các dạng khuyết tật |    |             |    |                 |    |          |    |          |    |        |    |
|------------------|----------|-----------------------|----|--------------------------------------|----|-------------|----|-----------------|----|----------|----|----------|----|--------|----|
|                  |          | T.số                  | Nữ | Khiếm thị                            |    | Khiếm thính |    | Chậm PT trí tuệ |    | Vận động |    | Tật khác |    | Đa tật |    |
|                  |          |                       |    | T.số                                 | Nữ | T.số        | Nữ | T.số            | Nữ | T.số     | Nữ | T.số     | Nữ | T.số   | Nữ |
| 1                | Lớp 10   |                       |    |                                      |    |             |    |                 |    |          |    |          |    |        |    |
| 2                | Lớp 11   |                       |    |                                      |    |             |    |                 |    |          |    |          |    |        |    |
| 3                | Lớp 12   |                       |    |                                      |    |             |    |                 |    |          |    |          |    |        |    |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                       |    |                                      |    |             |    |                 |    |          |    |          |    |        |    |

**BÁO CÁO BỘ MÔN HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI GIỜ LÊN LỚP**  
Học kỳ I Năm học 20... - 20....

**I. TỔ CHỨC NHÂN SỰ :**

| TT | Họ và tên | Chức vụ                |                | Số ĐTDĐ |
|----|-----------|------------------------|----------------|---------|
|    |           | Chính quyền – Đoàn thể | Ban chuyên môn |         |
| 1  |           | BGH                    | Trưởng ban     |         |
| 2  |           | TL Thanh niên          | UV thường trực |         |
| 3  |           |                        |                |         |
|    |           |                        |                |         |

Tổng số giáo viên chủ nhiệm : .....

**II. TINH THẦN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỘ MÔN :**

1. Thành lập Ban Chuyên môn.
2. Triển khai kế hoạch hoạt động bộ môn.
3. Bồi dưỡng chuyên môn.
4. Sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn.
5. Thực hiện chương trình.
6. Tổ chức tiết HĐGDNGLL tốt (cấp cụm, thành phố).
7. Các hoạt động sáng tạo của đơn vị.

**III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ :**

- Mặt tốt.
- Mặt chưa tốt cần khắc phục.

**IV. KIẾN NGHỊ :**

**TRƯỞNG BAN CHUYÊN MÔN**  
(ký tên và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 2

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Trường THPT : .....

Số : / \_\_\_\_\_

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm

### **BÁO CÁO THỰC HIỆN CỤ THỂ MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN GIÁO DỤC TRUNG HỌC Học kì I - Năm học 2014-2015**

#### **Nội dung báo cáo:**

**1. Về việc chủ động, linh hoạt thực hiện chương trình, xây dựng kế hoạch giáo dục theo định hướng tinh giản nội dung dạy học và phát triển năng lực học sinh.**

##### **a) Công việc đã thực hiện:**

- Đã triển khai dạy học theo chủ đề hay chưa?

- Các chủ đề dạy học đã triển khai thực hiện: tên chủ đề và môn học, nội dung chủ đề, thời gian thực hiện, không gian tổ chức (trong, ngoài lớp, cá nhân, nhóm HS), phương pháp và kỹ thuật dạy học, tổ chức hoạt động của HS, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

- Đánh giá việc thực hiện: các thuận lợi và khó khăn, các kết quả và tồn tại, các kiến nghị và đề xuất.

##### **b) Định hướng thực hiện trong học kỳ II:**

Các dự kiến triển khai dạy học theo chủ đề trong học kỳ II.

**2. Về việc tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực HS.**

##### **a) Công việc đã thực hiện:**

- Đã triển khai việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực HS hay chưa?

- Đã triển khai tập huấn về các phương pháp dạy học tích cực nào hay chưa trong số các phương pháp: phương pháp "Bàn tay nặn bột", phương pháp Dạy học theo dự án, phương pháp nghiên cứu khoa học trong HS trung học, triển khai như thế nào?

- Các bài dạy (hoặc chủ đề dạy học, đề tài, sản phẩm) của các môn học đã triển khai thực hiện theo các phương pháp dạy học tích cực nêu trên.

- Thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá thế nào:

+ Các câu hỏi mở, câu hỏi vận dụng, câu hỏi liên hệ với thực tiễn cuộc sống trong các bài kiểm tra?

+ Đa dạng hoá các hình thức kiểm tra: có những hình thức kiểm tra đánh giá nào khác ngoài các bài kiểm tra định kỳ trên lớp?

- Các biện pháp đã thực hiện để xây dựng và triển khai nội dung, hình thức, phương pháp sử dụng di sản vào dạy học trong trường phổ thông.

- Đánh giá việc thực hiện: các thuận lợi và khó khăn, các kết quả và tồn tại, các kiến nghị và đề xuất.

**b) Định hướng thực hiện trong học kỳ II:**

Các dự kiến triển khai việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong học kỳ II.

**3. Về việc nâng cao chất lượng hoạt động tổ, nhóm chuyên môn.**

**a) Công việc đã thực hiện:**

- Đã tập huấn và phổ biến cho đơn vị về nội dung đổi mới sinh hoạt chuyên môn hay chưa, như thế nào?

- Đã triển khai sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học hay chưa?

Các sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học đã thực hiện: tên bộ môn, thời gian thực hiện, tiến trình tổ chức, nội dung và phương pháp tổ chức.

- Đánh giá việc thực hiện: các thuận lợi và khó khăn, các kết quả và tồn tại, các kiến nghị và đề xuất.

**b) Định hướng thực hiện trong học kỳ II:**

Các dự kiến triển khai việc tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học trong học kỳ II.

**4. Về việc tham gia các phong trào, hội thi chuyên môn.**

**a) Công việc đã thực hiện:**

- Đã chọn lựa để chuẩn bị và tham gia các phong trào, hội thi chuyên môn nào:

Thi chọn đội tuyển HSG 12 quốc gia, thi HSG TP lớp 12; thi HSG TP lớp 9 (các công văn số 2958/GDĐT-TrH, 2959/GDĐT-TrH, 2960/GDĐT-TrH ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Sở GDĐT).

Thi KHKT dành cho HS trung học (công văn số 2009/GDĐT-TrH ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Sở GDĐT).

Thi GV dạy học theo chủ đề tích hợp và HS vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các tình huống thực tiễn (công văn số 2956/GDĐT-TrH ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Sở GDĐT), thi tìm hiểu về biển đảo và biên giới, thi Em yêu lịch sử Việt Nam.

Thi Olympic 30 tháng 4 dành cho HS lớp 10, 11 chuyên và không chuyên.

Thi Robotacon (công văn số 2006/GDĐT-TrH ngày 19 tháng 6 năm 2014).

Thi HSG máy tính cầm tay.

Thi Olympic Toán trên mạng, Olympic tiếng Anh trên mạng.

Thi tin học văn phòng thế giới.

Thi khéo tay kỹ thuật THCS.

Thi sáng tác về nhiếp ảnh, Nét vẽ xanh, Văn hay chữ tốt, Viết thư quốc tế, Giải Lê Quý Đôn trên báo Khăn Quàng Đỏ...

Thi các giải Thể thao học sinh, Hội khoẻ Phù Đổng.

Tham gia các hoạt động trải nghiệm kỹ năng sống.

- Các công việc đã thực hiện, kết quả đạt được.

- Đánh giá việc thực hiện: các thuận lợi và khó khăn, các kết quả và tồn tại, các kiến nghị và đề xuất.

**b) Định hướng thực hiện trong học kỳ II:**

Các dự kiến triển khai việc tham gia các phong trào, hội thi chuyên môn trong học kỳ II.

**5. Về việc tăng cường và sử dụng hiệu quả trang thiết bị dạy học thực hành, thí nghiệm.**

**a) Công việc đã thực hiện:**

- Rà soát, sửa chữa, bổ sung các thiết bị thực hành, thí nghiệm trong nhà trường?

- Trang bị, mua sắm mới các thiết bị dạy học trong nhà trường để nâng cao chất lượng dạy học?

- Xây dựng các chuyên đề dạy học thực địa gắn giáo dục với tìm hiểu, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, tăng cường các trang thiết bị học tập ngoại khoá, nghiên cứu khoa học nhằm phát triển năng lực HS, gắn giáo dục với việc giải quyết những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống?

- Đánh giá việc thực hiện: các thuận lợi và khó khăn, các kết quả và tồn tại, các kiến nghị và đề xuất.

**b) Định hướng thực hiện trong học kỳ II:**

Các dự kiến triển khai việc tăng cường và sử dụng hiệu quả trang thiết bị dạy học thực hành, thí nghiệm trong học kỳ II.

**6. Về việc quản lý chương trình và kế hoạch dạy học, kỷ cương và nề nếp dạy học.**

**a) Công việc đã thực hiện:**

- Các biện pháp đã thực hiện để quản lý hoạt động dạy học chính khoá ở tất cả các môn học được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ theo chương trình, chuẩn kiến thức, kỹ năng và thời lượng quy định; không dạy dồn tiết, giảm tiết để dạy sớm và hoàn tất sớm chương trình.

- Các biện pháp đã thực hiện để tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường theo quy định của Bộ GDĐT, của UBND Thành phố và của Sở GDĐT: có thực hiện trên cơ sở tự nguyện và nhu cầu của HS, tổ chức lớp theo học lực của HS...?

- Đánh giá việc thực hiện: các thuận lợi và khó khăn, các kết quả và tồn tại, các kiến nghị và đề xuất.

**b) Định hướng thực hiện trong học kỳ II:**

Các dự kiến triển khai việc quản lý chương trình và kế hoạch dạy học, kỷ cương và nề nếp dạy học trong học kỳ II.

**HIỆU TRƯỞNG**